

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 21 /BC-BTNMT

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO**Tình hình và kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao về chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng bảng giá đất (tại Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường), Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ về **tình hình và kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2015 của ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương** như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**1. Tại Trung ương**

Để kịp thời hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013 về giá đất, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất, Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 quy định về khung giá đất; xây dựng, ban hành Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất. Các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đã tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho công tác xây dựng bảng giá đất tại địa phương. Triển khai công tác xây dựng Bảng giá đất năm 2015, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã **tổ chức 03 lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hơn 300 cán bộ làm công tác định giá đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương** (sau đây gọi chung là tỉnh); **đồng thời đã có văn bản hướng dẫn, đôn đốc các địa phương đẩy nhanh việc xây dựng bảng giá đất đảm bảo ban hành theo quy định của Luật Đất đai** (Công văn số 1001/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25 tháng 3 năm 2014 và Công văn số 5072/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18 tháng 11 năm 2014). Đồng thời, Bộ cũng đã có các văn bản hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện xây dựng bảng giá đất tại địa phương.

2. Tại địa phương

Căn cứ quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, từ đầu tháng 7 năm 2014, các địa phương trong cả nước đã triển khai công tác điều tra giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường; khảo sát mức chi phí, thu nhập từ đất phục vụ việc xây dựng bảng giá đất của địa phương. 63/63 tỉnh đã triển khai xây dựng Bảng giá đất ban hành và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

II. KẾT QUẢ XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2015

Kết quả tổng hợp Bảng giá đất năm 2015 của các địa phương như sau:

1. Giá đất nông nghiệp

Giá đất nông nghiệp được quy định theo 3 vùng: đồng bằng, trung du, miền núi và theo các vị trí đất trong từng xã, phường, thị trấn. Mức giá các loại đất nông nghiệp tại 63 tỉnh đều nằm trong khung giá các loại đất quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 104/2014/NĐ-CP, trong đó thành phố Hà Nội, các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Lâm Đồng, Trà Vinh quy định bằng mức giá tối đa trong khung giá đối với đất nông nghiệp thuộc địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn. Giá từng loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

1.1. Giá đất trồng cây hàng năm

a) Tổng hợp theo cấp tỉnh

So với năm 2014, có 35/63 tỉnh điều chỉnh tăng; 22/63 tỉnh giữ nguyên mức giá đất; 06/63 tỉnh điều chỉnh giảm (Hà Giang, Hòa Bình, Ninh Thuận, Kon Tum, Đắk Lắk, Sóc Trăng). Bình quân mức giá đất trồng cây hàng năm cao nhất quy định trong Bảng giá đất của 63 tỉnh là 92.800 đồng/m², tăng 18,09% so với năm 2014; thấp nhất là 24.240 đồng/m², tăng 6,92% so với năm 2014. Các tỉnh có mức giá đất trồng cây hàng năm cao là Đồng Nai (350.000 đồng/m²), tiếp đến là Bình Dương (340.000 đồng/m²), Hà Nội (252.000 đồng/m²), Trà Vinh (250.000 đồng/m²); các tỉnh có mức giá đất trồng cây hàng năm bằng mức giá tối đa của khung giá đất gồm: Cao Bằng (85.000 đồng/m²), Bạc Liêu (212.000 đồng/m²); các tỉnh có mức giá thấp nhất là Đắk Nông (12.000 đồng/m²), Đắk Lắk (18.000 đồng/m²), Thừa Thiên - Huế (23.300 đồng/m²).

b) Tổng hợp theo Vùng

Đông Nam bộ là vùng có mức giá đất trồng cây hàng năm bình quân cao nhất (185.670 đồng/m²), tăng 25,03% so với năm 2014 và bằng 74,27% so với mức giá tối đa của loại đất tương ứng trong khung giá đất do Chính phủ quy định; Bắc Trung Bộ là vùng có mức giá bình quân thấp nhất (51.690 đồng/m²), tăng 10,37% so với năm 2014 và bằng 41,35% so với mức giá tối đa của loại đất tương ứng trong khung giá đất do Chính phủ quy định.

1.2. Giá đất trồng cây lâu năm

a) Tổng hợp theo cấp tỉnh

So với năm 2014, có 44/63 tỉnh điều chỉnh tăng; 14/63 tỉnh điều chỉnh giảm; 05/63 tỉnh (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Nghệ An, Bà Rịa - Vũng Tàu) giữ nguyên mức giá. Bình quân mức giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của 63 tỉnh là 100.150

{Chi tiết có Phụ lục số 01 kèm theo}

đồng/m², tăng 32,03% so với năm 2014; thấp nhất là 26.830 đồng/m², tăng 26,59% so với năm 2014. Các tỉnh có mức giá đất trồng cây lâu năm cao nhất là Bình Dương (400.000 đồng/m²), Đồng Nai (350.000 đồng/m²), Hà Nội (252.000 đồng/m²), Lâm Đồng (200.000 đồng/m²), Trà Vinh (295.000 đồng/m²); các tỉnh có mức giá đất trồng cây lâu năm bằng mức giá tối đa của loại đất tương ứng trong khung giá đất do Chính phủ quy định gồm: thành phố Cần Thơ, Bạc Liêu, Kiên Giang (250.000 đồng/m²).

b) Tổng hợp theo Vùng

Đông Nam bộ là vùng có mức giá đất trồng cây lâu năm bình quân cao nhất (205.000 đồng/m²), tăng 37,43% so với năm 2014 và bằng 68,33% so với mức giá tối đa của loại đất tương ứng trong khung giá đất do Chính phủ quy định; vùng Miền núi và Trung du Bắc bộ là vùng có mức giá bình quân thấp nhất (47.750 đồng/m²), tăng 14,74% so với năm 2014.

{Chi tiết có Phụ lục số 02 kèm theo}

1.3. Các loại đất nông nghiệp khác còn lại

a) Đối với đất rừng sản xuất

So với năm 2014, trong tổng số 58 tỉnh có đất rừng sản xuất, có 28/58 tỉnh giữ nguyên mức giá; 16/58 tỉnh điều chỉnh tăng; 04/58 tỉnh (Hòa Bình, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Tiền Giang) điều chỉnh giảm. Bình quân mức giá cao nhất của 58 tỉnh là 30.480 đồng/m², tăng 29,42% so với năm 2014; bình quân mức giá thấp nhất là 11.440 đồng/m², tăng 20,17% so với năm 2014.

b) Đối với đất nuôi trồng thủy sản

So với năm 2014, có 37/63 tỉnh điều chỉnh tăng; 22/62 tỉnh giữ nguyên mức giá; 04/62 tỉnh điều chỉnh giảm. Mức giá bình quân cao nhất đối với đất nuôi trồng thủy sản là 79.930 đồng/m², tăng 25,06% so với năm 2014; thấp nhất là 22.540 đồng/m², tăng 18,67% so với năm 2014.

c) Đối với đất làm muối

Cả nước có 21/63 tỉnh có đất làm muối, trong đó có 15/21 tỉnh giữ nguyên mức giá; 05/21 tỉnh (Hải Phòng, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Bến Tre, Bạc Liêu) điều chỉnh tăng; 01/21 tỉnh (Sóc Trăng) điều chỉnh giảm. Mức giá bình quân cao nhất đối với đất làm muối là 38.610 đồng/m², giảm 1,77% so với năm 2014.

2. Giá đất phi nông nghiệp

2.1. Giá đất ở tại nông thôn

a) Tổng hợp theo cấp tỉnh

So với năm 2014, có 14/63 tỉnh giữ nguyên mức giá; 46/63 tỉnh điều chỉnh tăng; 03/63 tỉnh (Hà Nội, Hà Nam, Ninh Thuận) điều chỉnh giảm. Những địa phương có mức giá đất ở tại nông thôn cao thuộc xã miền núi, gồm: Thanh Hóa (5.500.000 đồng/m²), Hà Tĩnh (6.000.000 đồng/m²); địa phương có mức giá thấp nhất là Quảng Bình (180.000 đồng/m²), Bình Định (190.000 đồng/m²), Hà Giang (253.000 đồng/m²), Bình Phước (290.000 đồng/m²).

{Chi tiết có Phụ lục số 03, 04, 05 kèm theo}

b) Tổng hợp theo Vùng

Đồng bằng Bắc bộ là vùng có mức giá đất ở tại nông thôn bình quân cao nhất (6.035.200 đồng/m²) tăng 47,92% so với năm 2014; vùng Tây Nguyên là vùng có mức giá đất ở bình quân thấp nhất (2.102.000 đồng/m²) tăng 102,93% so với năm 2014, nguyên nhân tăng là do các tỉnh đã quy định chung giá đất ở tại nông thôn tại khu vực ven các trục đường giao thông chính, khu du lịch, thương mại, khu công nghiệp và khu vực còn lại làm một.

{Chi tiết có Phụ lục số 06 kèm theo}

2.2. Giá đất ở tại đô thị

a) Đối với hai đô thị loại đặc biệt

- Thành phố Hà Nội: năm 2015, giá đất ở tại đô thị trên địa bàn Thành phố đã được điều chỉnh tăng cho phù hợp hơn với giá đất phổ biến trên thị trường và giảm dần mức chênh lệch về giá giữa các khu vực, cụ thể: mức giá cao nhất là 162.0.000 đồng/m² tại các phố Hàng Ngang, Hàng Đào, Lý Thái Tổ (quận Hoàn Kiếm), tăng gấp 2 lần so với năm 2014; giá đất ở tại các quận có mức thấp nhất là 3.960.000 đồng/m² tại phường Dương Nội (quận Hà Đông).

- Thành phố Hồ Chí Minh: Giá đất ở tại Thành phố cũng được điều chỉnh tăng lên mức như tại thành phố Hà Nội là 162.000.000 đồng/m², tăng 2 lần so với năm 2014, tập trung tại các tuyến đường thuộc địa bàn Quận 1 như đường Đồng Khởi, Nguyễn Huệ, Lê Lợi, Lê Thánh Tôn, Lê Lai...; mức giá thấp nhất tại các quận là 1.500.000 đồng/m². Giá đất ở tại các thị trấn thuộc địa bàn các huyện Cần Giờ, Nhà Bè, Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi được quy định theo giá đất của đô thị loại V, có mức giá đất thấp 120.000 đồng/m², cao nhất là 15.0.000 đồng/m².

b) Đối với đô thị loại I

Năm 2015, cả nước có 15 đô thị loại I, so với năm 2014, giá đất ở tại đô thị loại I được điều chỉnh tăng 17,13%. Thành phố Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh) điều chỉnh tăng 19,44%; thành phố Việt Trì (tỉnh Phú Thọ) điều chỉnh tăng 40,0%; thành phố Nam Định (tỉnh Nam Định) điều chỉnh tăng 20,0%; thành phố Huế (tỉnh Thừa Thiên - Huế) điều chỉnh tăng 25,0%; thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định) điều chỉnh tăng 40,0%; thành phố Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa) điều chỉnh tăng 10,0%.

chỉnh tăng 1,82%; thành phố Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) điều chỉnh tăng 33,33%; thành phố Cần Thơ điều chỉnh tăng 5,88% và thành phố Đà Nẵng điều chỉnh tăng 163,48%. Mức giá đất ở bình quân cao nhất năm 2015 của 15 đô thị loại I là 33.700.600 đồng/m². Trong đó, thành phố Vinh (tỉnh Nghệ An) có mức giá đất ở đô thị cao nhất là 51.000.000 đồng/m²; thành phố Đà Lạt là địa phương có mức giá đất ở đô thị tối đa thấp nhất 18.144.000 đồng/m².

c) Đối với đô thị loại II

Năm 2015, cả nước có 21 đô thị loại II, so với năm 2014, giá đất tại phần lớn các đô thị đều giữ nguyên mức giá đất ở so với năm 2014. Mức giá đất ở bình quân tại các đô thị loại này là 22.868.100 đồng/m², giảm 15,70% so với năm 2014. Trong đó, thành phố Hải Dương (tỉnh Hải Dương) có mức giá đất ở cao nhất là 36.000.000 đồng/m², bằng 72% mức giá tối đa trong khung giá đất do Chính phủ quy định. Thành phố Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) có giá đất ở thấp nhất 9.240.000 đồng/m², bằng 20,53% so với mức giá đất ở tối đa của loại đất tương ứng trong khung giá đất do Chính phủ quy định.

d) Đối với các đô thị còn lại

- Bình quân mức giá đất ở cao nhất của các đô thị loại III tại 34 tỉnh là 15.616.590 đồng/m², tăng 5,38% so với năm 2014.

- Bình quân mức giá đất ở cao nhất của các đô thị loại IV tại 36 tỉnh là 8.963.560 đồng/m², tăng 13,82% so với năm 2014.

- Bình quân mức giá đất ở cao nhất của các đô thị loại V tại 57 tỉnh là 6.666.770 đồng/m², tăng 26,89% so với năm 2014.

(Chi tiết có Phụ lục số 09 kèm theo)

2.3. Giá các loại đất phi nông nghiệp khác

a) Giá đất thương mại, dịch vụ

Phần lớn các tỉnh quy định giá đất thương mại, dịch vụ bằng khoảng 70% - 80% mức giá đất ở cùng vị trí. Các tỉnh Hà Giang, Gia Lai có giá đất thương mại, dịch vụ bằng 100% giá đất ở cùng vị trí. Các tỉnh có giá đất thương mại, dịch vụ thấp so với giá đất ở cùng vị trí Hưng Yên (bằng 40%), Khánh Hòa (bằng 30%), Kiên Giang (bằng 42%).

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

Phần lớn các tỉnh quy định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng khoảng 60% - 70% mức giá đất ở cùng vị trí. Các tỉnh có giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bằng 50% giá đất ở cùng vị trí Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Ngãi. Tỉnh Khánh Hòa có giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bằng 30% giá đất ở cùng vị trí, Hưng Yên bằng 20% đất ở cùng vị trí.

III. NHẬN XÉT CHUNG

Khung pháp luật về xây dựng bảng giá đất đã được Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đồng bộ, đầy đủ đã tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương trong việc xây dựng Bảng giá đất năm 2015. Đồng thời, đội ngũ cán bộ làm công tác định giá đất thuộc các Sở Tài nguyên và Môi trường đã được tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn và tích lũy được kinh nghiệm của những năm trước nên chất lượng bảng giá đất đã

(Chi tiết có Phụ lục số 07, 08, 10, 11 kèm theo)

được nâng cao và ngày càng phù hợp với thực tế tại địa phương. Những mặt được và tồn tại, hạn chế trong xây dựng Bảng giá đất năm 2015 cụ thể như sau:

1. Mặt được

••

- Giá các loại đất trong Bảng giá đất năm 2015 cơ bản phù hợp với giá đất thị trường và có điều chỉnh tăng giá đất tại một số vị trí, đường phố, khu vực có đầu tư nâng cấp hạ tầng tốt hơn, đồng thời điều chỉnh giảm giá đất tại một số vị trí, tuyến đường, khu vực cho phù hợp với tình hình thực tế thị trường tại địa phương.

- Giá đất trong Bảng giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được điều chỉnh, rà soát trong quá trình xây dựng bảng giá đất các địa phương.

- Nhiều địa phương đã xây dựng bảng giá đất gắn với hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất), một số địa phương đã xây dựng giá đất chi tiết đến từng thửa đất tại một số đơn vị hành chính trong tỉnh để đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính về đất đai.

2. Những tồn tại, hạn chế

- Việc bố trí kinh phí để xây dựng Bảng giá đất năm 2015 còn gặp nhiều khó khăn, một số địa phương không đủ kinh phí để điều tra, khảo sát thông tin giá đất thị trường, số mẫu điều tra hạn chế nên ảnh hưởng đến chất lượng của bảng giá đất.

- Một số tỉnh chưa khắc phục được những tồn tại, hạn chế của Bảng giá đất ban hành trong các năm trước đây, như còn quy định thiếu chi tiết; mới quy định theo vùng, vị trí đất nên chưa xây dựng, cập nhật được cơ sở dữ liệu về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên và đẩy mạnh việc thi hành pháp luật về giá đất, trong thời gian tới Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tập trung thực hiện một số giải pháp sau đây:

1. Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ định giá đất cho cán bộ làm công tác định giá đất của các Sở Tài nguyên và Môi trường, cho định giá viên của các tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất.

2. Nghiên cứu xây dựng quy định về cập nhật thông tin giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai, lập bản đồ giá đất phục vụ việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc áp dụng Bảng giá đất năm 2015 và việc thực hiện xác định giá đất cụ thể tại các địa phương.

V. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở tình hình và kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2015 của các địa phương, Bộ Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Kiện toàn tổ chức, bộ máy làm công tác định giá đất của Sở Tài nguyên và Môi trường bảo đảm năng lực thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

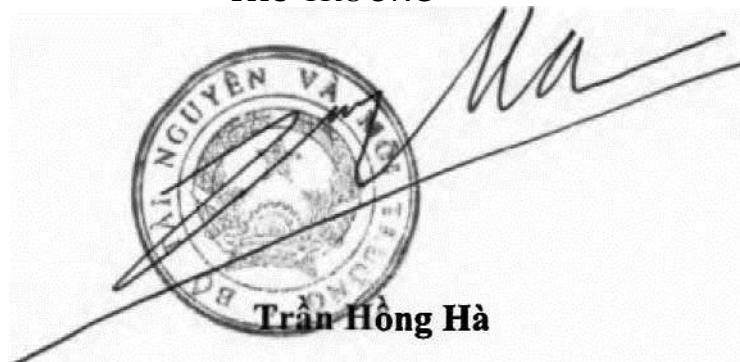
2. Tổ chức thực hiện việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất và xác định giá đất cụ thể (để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất) theo đúng quy định để bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai.

Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ và xin ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTCP Hoàng Trung Hải (đề báo cáo);
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, VP(TH), TCQLĐĐ(4)>/^

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



báo

cáo);

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số 21 /BC-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2015
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu	Tên phụ lục
1	Phụ lục số 01	Bảng tổng hợp giá đất trồng cây hàng năm năm 2015 của cả nước
2	Phụ lục số 02	Bảng tổng hợp giá đất trồng cây lâu năm năm 2015 của cả nước
3	Phụ lục số 03	Bảng tổng hợp giá đất rừng sản xuất năm 2015 của cả nước
4	Phụ lục số 04	Bảng tổng hợp giá đất nuôi trồng thủy sản năm 2015 của cả nước
5	Phụ lục số 05	Bảng tổng hợp giá đất làm muối năm 2015 của cả nước
6	Phụ lục số 06	Bảng tổng hợp giá đất ở tại nông thôn năm 2015 của cả nước
7	Phụ lục số 07	Bảng tổng hợp giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn năm 2015 của cả nước
8	Phụ lục số 08	Bảng tổng hợp giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn năm 2015 của cả nước
9	Phụ lục số 09	Bảng tổng hợp giá đất ở tại đô thị năm 2015 của cả nước
10	Phụ lục số 10	Bảng tổng hợp giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị năm 2015 của cả nước
11	Phụ lục số 11	Bảng tổng hợp giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị năm 2015 của cả nước

**PHỤ LỤC SỐ01:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM NĂM 2015
CỦA CẢ NƯỚC**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mức giá chung		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ	20,7 7	54,7 3	23,0 0	30,29	40,1 5	61,7 0	20,7 7	53,12
1	Hà Giang	15,0 0	65,0 0					15,0 0	65,00
2	Tuyên Quang	17,0 0	41,0 0					17,0 0	41,00
3	Cao Bằng	12,0 0	85,0 0					12,0 0	85,00
4	Lạng Sơn	32,0 0	60,0 0					32,0 0	60,00
5	Bắc Kạn	10,0 0	58,0 0					10,0 0	58,00
6	Thái Nguyên	38,0 0	100, 00			54,0 0	100, 00	38,0 0	80,00
7	Điện Biên	11,0 0	58,0 0					11,0 0	58,00
8	Lai Châu	10,0 0	29,0 0					10,0 0	29,00
9	Hòa Bình	15,0 0	55,0 0					15,0 0	55,00
10	Lào Cai	16,0 0	35,0 0					16,0 0	35,00
11	Yên Bái	13,0 0	35,0 0					13,0 0	35,00
12	Quảng Ninh	26,0 0	59,0 0	42,00	46,00	32,0 0	46,0 0	26,0 0	59,00
13	Sơn La	20,0 0	36,0 0					20,0 0	36,00
14	Phú Thọ	24,6 0	44,8 8	27,00	44,88	24,6 0	40,8 0	24,6 0	40,80
15	Bắc Giang	52,0 0	60,0 0			50,0 0	60,0 0	52,0 0	60,00
	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	49,0 8	86,8 0	58,00	86,80	69,5 0	82,5 0	48,8 0	62,33
16	Hà Nội	56,8 0	252,0 0	108,00	252,0 0	84,0 0	105, 00	56,8 0	71,00
17	Hải Phòng	60,0 0	100,0 0	60,00	100,0 0			60,0 0	100,0 0
18	Hải Dương	60,0 0	90,0 0	65,00	90,00			60,0 0	65,00
19	Hưng Yên	56,0 0	76,0 0	56,00	76,00				
20	Hà Nam	24,0 0	58,0 0	50,00	58,00			24,0 0	24,00
21	Nam Định	50,0 0	55,0 0	50,00	55,00				
22	Thái Bình	42,0 0	42,0 0	42,00	42,00				
23	Ninh Bình	42,0 0	65,0 0	39,00	65,00			42,0 0	64,00
24	Vĩnh Phúc	50,0 0	60,0 0	60,00	60,00	55,0 0	60,0 0	50,0 0	50,00
25	Bắc Ninh	50,0 0	70,0 0	50,0 0	70,00				
	Vùng Bắc Trung Bộ	12,0 2	51,6 9	19,6 3	51,69	12,6 8	26,9 0	12,0 2	19,75
26	Thanh Hóa	20,0 0	65,0 0	30,0 0	65,00			20,0 0	50,00
27	Nghệ An	10,0 0	100,0 0	28,00	100,0 0	22,0 0	51,0 0	10,0 0	29,00
28	Hà Tĩnh	16,7 0	55,4 0	20,90	55,40			16,7 0	45,10
29	Quảng Bình	9,00	33,0 0	14,0 0	33,00	10,0 0	22,0 0	9,0 0	20,00
30	Quảng Trị	5,00	33,4 5	8,00	33,45	6,00	16,9 0	5,0 0	14,20
31	Thừa Thiên - Huế	11,4 0	23,3 0	16,9 0	23,30	12,7 0	17,7 0	11,4 0	15 80



Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mức giá		Xã đồng		Xã trung du		Xã miền	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	12,00	60,50	22,63	60,50	11,33	33,67	12,00	30,13
32	Đà Nẵng	25,00	70,00	43,00	70,00			25,00	30,00
33	Quảng Nam	8,00	76,00	15,00	76,00	10,00	28,00	8,00	43,00
34	Quảng Ngãi	12,00	60,00	19,00	60,00			12,00	20,00
35	Bình Định '	16,00	58,00	27,00	58,00			16,00	42,00
36	Phú Yên	10,00	70,00	32,00	70,00			10,00	40,00
37	Khánh Hòa	8,00	45,00	15,00	45,00			8,00	18,00
38	Ninh Thuận	9,00	35,00	18,00	35,00	14,00	28,00	9,00	18,00
39	Bình Thuận	8,00	70,00	12,00	70,00	10,00	45,00	8,00	30,00
	Vùng Tây Nguyên	4,70	58,84					47,00	58,84
40	Kon Tum	5,00	25,00					5,00	25,00
41	Gia Lai	5,00	84,20					5,00	84,20
42	Đắk Nông	2,50	12,00					2,50	12,00
43	Đắk Lắk	6,00	18,00					6,00	18,00
44	Lâm Đồng	5,00	155,00					5,00	155,00
	Vùng Đông Nam Bộ	27,67	185,57	30,20	212,80	24,00	50,00	15,00	81,25
45	Đồng Nai	10,00	350,00	15,00	350,00			10,00	130,00
46	Bình Dương	35,00	340,00	35,00	340,00				
47	Bình Phước	20,00	50,00			24,00	50,00	20,00	32,50
48	Tây Ninh	22,00	54,00	22,00	54,00				
49	TP. Hồ Chí Minh	58,00	162,00	58,00	162,00				
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	21,00	158,00	21,00	158,00				
	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	28,23	150,38	28,23	150,38				
51	Long An	15,00	210,00	15,00	210,00				
52	Tiền Giang	25,00	145,00	25,00	145,00				
53	Bến Tre	28,00	176,00	28,00	176,00				
54	Đồng Tháp	35,00	100,00	35,00	100,00				
55	Vĩnh Long	40,00	170,00	40,00	170,00				
56	Trà Vinh	40,00	250,00	40,00	250,00				
57	Hậu Giang	25,00	65,00	25,00	65,00				
58	Cần Thơ	60,00	162,00	60,00	162,00				
59	Sóc Trăng	25,00	50,00	25,00	50,00				
60	An Giang	24,00	135,00	24,00	135,00				
61	Kiên Giang	15,00	210,00	15,00	210,00				
62	Bạc Liêu	15,00	212,00	15,00	212,00				
63	Cà Mau	20,00	70,00	20,00	70,00				
	Giá bình quân của cả nước	24,24	92,80	32,57	106,05	29,16	47,80	19,67	48,62

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

PHỤ LỤC SỐ 02:

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM NĂM 2015 CỦA CẢ NƯỚC

Đơn vị tính: Nghìn đồng

SỐ TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mức giá chung		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ	21,82	47,7	30,3	37,6	36,58	51,75	21,82	47,1
1	Hà Giang	14,00	97,0					14,00	97,0
2	Tuyên Quang	16,00	30,0					16,00	30,0
3	Cao Bằng	15,00	68,0					15,00	68,0
4	Lạng Sơn	29,00	54,0					29,00	54,0
5	Bắc Kạn	15,00	25,0					15,00	25,0
6	Thái Nguyên	35,00	90,0			51,00	90,00	35,00	70,0
7	Điện Biên	12,00	68,0					12,00	68,0
8	Lai Châu	11,00	26,0					11,00	26,0
9	Hòa Bình	40,00	60,0					40,00	60,0
10	Lào Cai	20,00	30,0					20,00	30,0
11	Yên Bái	16,00	23,0					16,00	23,0
12	Quảng Ninh	19,00	39,0	35,0	39,0	27,00	39,00	19,00	43,0
13	Sơn La	20,00	25,0					20,00	25,0
14	Phú Thọ	23,30	36,2	25,7	36,2	23,30	33,00	23,30	33,0
15	Bắc Giang	42,00	45,0			45,00	45,00	42,00	55,0
	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	53,04	94,8	65,8	97,5	66,50	79,00	51,91	70,2
16	Hà Nội	54,40	252,00	126,00	252,0	78,00	98,00	54,40	68,0
17	Hải Phòng	66,00	110,00	66,0	110,00			66,00	110,00
18	Hải Dương	60,00	90,0	70,0	90,0			60,00	65,0
19	Hưng Yên	67,00	91,0	67,0	91,0				
20	Hà Nam	39,00	70,0	60,0	70,0			39,00	39,0
21	Nam Định	55,00	60,0	55,0	60,0				
22	Thái Bình	45,00	45,0	45,0	45,0				
23	Ninh Bình	44,00	100,00	44,0	100,00			44,00	90,0
24	Vĩnh Phúc	50,00	60,0	60,0	60,0	55,00	60,00	50,00	50,0
25	Bắc Ninh	50,00	70,0					50,00	70,0
	Vùng Bắc Trung Bộ	9,80	46,9	17,3	46,5	12,18	26,25	9,8	18,9
26	Thanh Hóa	6,00	35,0	12,0	35,0			6,0	22,0
27	Nghệ An	8,00	100,00	28,0	100,00	18,00	51,00	8,0	29,0
28	Hà Tĩnh	18,40	53,6	23,0	51,6			18,40	53,6
29	Quảng Bình	9,00	35,0	14,0	35,0	11,00	22,00	9,0	20,0
30	Quảng Trị	6,00	34,5	10,0	34,5	7,0	14,30	6,0	11,0
31	Thừa Thiên - Huế	11,40	23,3	16,9	23,3	12,70	17,70	11,40	15,8



Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mức giá chung		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	938	573	193	573	12,00	38,6	93	303
32	Đà Nẵng	12,00	35,0	21,0	35,0			12,00	20,00
33	Quảng Nam	8,00	85,0	20,0	85,0	10,00	32,0	8,0	35,00
34	Quảng Ngãi	12,00	60,0	19,0	60,0			12,00	19,00
35	Bình Định	8,00	37,0	16,0	37,0			8,0	27,00
36	Phú Yên	10,00	77,0	36,0	77,0			10,00	70,00
37	Khánh Hòa	8,00	45,0	15,0	45,0			8,0	18,00
38	Ninh Thuận	9,00	40,0	20,0	40,0	16,00	32,0	9,0	18,00
39	Bình Thuận	8,00	80,0	8,0	80,0	10,00	52,0	8,0	36,00
	Vùng Tây Nguyên	5,40	64,7					5,4	647
40	Kon Tum	5,00	20,0					5,0	20,00
41	Gia Lai	5,00	66,8					5,0	6680
42	Đắk Nông	6,00	19,0					6,0	19,00
43	Đắk Lắk	6,00	18,0					6,0	18,00
44	Lâm Đồng	5,00	200,00					5,0	200,00
	Vùng Đông Nam Bộ	32,17	205,0	35,4	234,6	24,00	60,0	15,50	95,0
45	Đồng Nai	10,00	350,00	15,0	350,0			10,00	130,00
46	Bình Dương	45,00	400,00	45,0	400,0				
47	Bình Phước	21,00	60,0			24,00	60,0	21,00	60,00
48	Tây Ninh	28,00	72,0	28,0	72,0				
49	TP. Hồ Chí Minh	68,00	190,00	68,0	190,0				
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	21,00	158,00	21,0	158,0				
	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	36,85	180,8	36,8	180,8				
51	Long An	10,00	210,00	10,0	210,0				
52	Tiền Giang	35,00	155,00	35,0	155,0				
53	Bến Tre	44,00	208,00	44,0	208,0				
54	Đồng Tháp	50,00	120,00	50,0	120,0				
55	Vĩnh Long	50,00	200,00	50,0	200,0				
56	Trà Vinh	45,00	295,00	45,0	295,0				
57	An Giang	30,00	158,00	30,0	158,0				
58	Hậu Giang	35,00	80,0	35,0	80,0				
59	Cần Thơ	90,00	250,00	90,0	250,0				
60	Sóc Trăng	30,00	55,0	30,0	55,0				
61	Kiên Giang	15,00	250,00	15,0	250,0				
62	Bạc Liêu	15,00	250,00	15,0	250,0				
63	Cà Mau	30,00	120,00	30,0	120,0				
	Giá bình quân của cả nước	26,83	100,1	35,6	118,47	27,71	46,14	21,01	50,17

PHỤ LỤC SỐ 03:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2015 CỦA CẢ NƯỚC

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mức chung		Xã đồng		Xã trung		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Miền núi và Trung du	5,17	13,12	5,53	73	11,13	16,4	5,1	123
1	Hà Giang	5,00	22,00					5,0	22,0
2	Tuyên Quang	6,00	12,00					6,0	12,0
3	Cao Bằng	3,50	14,40					3,5	14,4
4	Lạng Sơn	5,00	12,00					5,0	12,0
5	Bắc Kạn	4,50	8,00					4,5	8,00
6	Thái Nguyên	6,50	33,00			21,00	33,0	6,5	27,0
7	Điện Biên	3,00	7,00					3,0	7,00
8	Lai Châu	2,00	7,00					2,0	7,00
9	Hòa Bình	5,00	12,00					5,0	12,0
10	Lào Cai	7,00	10,00					7,0	10,0
11	Yên Bái	4,00	12,00					4,0	12,0
12	Quảng Ninh	2,50	4,60	4,60	5,2	3,00	5,2	2,5	4,60
13	Sơn La	9,00	9,00					9,0	9,00
14	Phú Thọ	7,50	16,80	12,00	16,8	7,50	10,6	7,5	10,6
15	Bắc Giang	7,00	17,00			13,00	17,0	7,0	17,0
	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	28,86	37,14	34,20	42,2	31,00	34,8	28,67	343
16	Hà Nội	30,00	60,00	48,00	60,0	38,00	45,6	30,00	36,0
17	Hải Phòng	42,00	70,00	42,00	70,0			42,00	70,0
18	Hải Dương	35,00	35,00					35,00	35,0
19	Hưng Yên								
19	Hà Nam	14,00	14,00					14,00	14,0
20	Nam Định								
20	Thái Bình								
21	Ninh Bình	27,00	27,00	27,00	27,0			27,00	27,0
22	Vĩnh Phúc	24,00	24,00	24,00	24,0	24,00	24,0	24,00	24,0
23	Bắc Ninh	30,00	30,00	30,00	30,0				
	Vùng Bắc Trung Bộ	2,43	7,23	5,60	7,2	2,98	5,1	2,4	833
24	Thanh Hóa	2,00	12,00	3,00	12,0			2,0	10,0
25	Nghệ An	1,50	5,00	3,00	5,0	2,00	4,0	1,5	4,00
26	Hà Tĩnh	3,30	5,00	4,00	5,0			3,3	5,00
27	Quảng Bình	4,00	8,00	6,00	8,0	5,00	7,0	4,0	6,00
28	Quảng Trị	1,80	9,60	3,40	9,6	2,40	6,3	1,8	5,50
29	Thừa Thiên - Huế	2,00	3,80	3,00	3,8	2,50	3,3	2,0	2,80
	Vùng Duyên hải Nam Trung	8,34	17,00	10,94	17,0	17,00	24,6	7,0	10,9
30	Đà Nẵng	10,00	10,00	10,00	10,0				
31	Quảng Nam	42,00	42,00	42,00	42,0	42,00	42,0	42,00	42,0
32	Quảng Ngãi	3,00	10,00	4,00	10,0			3,0	7,00
33	Bình Định	1,50	6,50	4,00	6,5			1,5	3,80
34	Phú Yên	2,00	22,00	11,00	22,0			2,0	15,0
35	Khánh Hòa	1,20	6,50	4,50	6,5			1,2	2,00
36	Ninh Thuận	5,00	9,00	9,00	9,0	7,00	7,0	5,0	5,00
37	Bình Thuận	2,00	30,00	3,00	30,0	2,00	25,0	2,0	13,0

PHỤ LỤC SỐ 04:

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2014 CỦA CẢ NƯỚC

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

SỐ TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mức giá chung		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Tây Nguyên	234	25,40					234	25,4
38	Kon Tum	2,50	17,00					2,5	17,0
39	Gia Lai	2,00	20,00					2,00	20,0
40	Đắk Nông	1,00	9,00					1,0	9,0
41	Đắk Lắk	1,20	6,00					1,2	6,0
42	Lâm Đồng	5,00	75,00					5,0	75,0
	Vùng Đông Nam Bộ	19,70	92,50	21,24	106,80	16,0	21,0	10,00	55,5
43	Đồng Nai	15,00	240,00	15,00	240,00			8,0	90,0
44	Bình Dương	30,00	140,00	30,00	140,00				
45	Bình Phước	12,00	21,00			16,0	21,0	12,00	21,0
46	Tây Ninh	9,00	22,00	9,00	22,0				
47	TP. Hồ Chí Minh	43,20	72,00	43,20	72,0				
48	Bà Rịa - Vũng Tàu	9,00	60,00	9,00	60,0				
	Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	15,73	43,64	15,73	43,64				
49	Long An	10,00	70,00	10,00	70,0				
50	Tiền Giang	20,00	20,00	20,00	20,0				
51	Bến Tre	5,00	15,00	5,00	15,0				
52	Đồng Tháp	35,00	100,00	35,00	100,0				
53	Vĩnh Long								
53	Trà Vinh	20,00	30,00	20,00	30,0				
54	Hậu Giang	15,00	20,00	15,00	20,0				
56	Cần Thơ								
55	Sóc Trăng	20,00	20,00	20,00	20,0				
56	An Giang	15,00	18,00	15,00	18,0				
57	Kiên Giang	10,00	30,00	10,00	30,0				
58	Bạc Liêu	8,00	142,00	8,00	142,00				
59	Cà Mau	15,00	15,00	15,00	15,0				
	Giá bình quân của cả nước	11,44	30,48	13,73	33,9	13,2	17,9	8,0	17,0

PHỤ LỤC SỐ 04:**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2014 CỦA CẢ NƯỚC***Đơn vị tính: Nghìn đồng*

SỐ TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mức giá chung		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Miền núi và Trung du Bắc bộ	22,36	44,93	14,25	34,02	26,03	43,39	22,36	43,83
1	Hà Giang	8,00	33,00					8,00	33,00
2	Tuyên Quang	12,00	28,00					12,00	28,00
3	Cao Bằng	11,00	58,00					11,00	58,00
4	Lạng Sơn	29,00	42,00					29,00	42,00
5	Bắc Kạn	18,00	35,00					18,00	35,00
6	Thái Nguyên	31,00	70,00			40,00	70,00	31,00	58,00
7	Điện Biên	18,00	58,00					18,00	58,00
8	Lai Châu	11,00	27,00					11,00	27,00
9	Hòa Bình	35,00	50,00					35,00	50,00
10	Lào Cai	31,00	40,00					31,00	40,00
11	Yên Bái	20,00	30,00					20,00	30,00
12	Quảng Ninh	1,50	34,00	1,50	30,00	1,50	31,00	1,50	34,00
13	Sơn La	30,00	36,00					30,00	36,00
14	Phú Thọ	24,60	38,04	27,00	38,04	24,60	34,56	24,60	34,56
15	Bắc Giang	33,00	50,00			38,00	38,00	33,00	50,00
	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	43,30	88,30	54,30	88,30	69,50	82,50	42,17	58,70
16	Hà Nội	36,00	252,00	108,00	252,00	84,00	105,00	36,00	43,20
17	Hải Phòng	48,00	80,00	48,00	80,00			48,00	80,00
18	Hải Dương	60,00	90,00	65,00	90,00			60,00	65,00
19	Hưng Yên	56,00	76,00	56,00	76,00				
20	Hà Nam	24,00	58,00	50,00	58,00			24,00	24,00
21	Nam Định	50,00	55,00	50,00	55,00				
22	Thái Bình	24,00	42,00	24,00	42,00				
23	Ninh Bình	35,00	100,00	32,00	100,00			35,00	90,00
24	Vĩnh Phúc	50,00	60,00	60,00	60,00	55,00	60,00	50,00	50,00
25	Bắc Ninh	50,00	70,00	50,00	70,00				
	Vùng Bắc Trung Bộ	9,88	35,23	25,93	35,23	10,00	24,45	9,88	23,93
26	Thanh Hóa	25,00	65,00	35,00	65,00			25,00	55,00
27	Nghệ An	7,00	55,00	28,00	55,00	17,00	50,00	7,00	29,00
28	Hà Tĩnh	8,90	23,40	11,70	23,40			8,90	17,60
29	Quảng Bình	6,00	27,00	10,00	27,00	8,00	21,00	6,00	20,00
30	Quảng Trị	3,00	22,95	6,00	22,95	4,00	11,50	3,00	9,00
31	Thừa Thiên - Huế	9,40	18,00	13,00	18,00	11,00	15,30	9,40	13,00

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

PHỤ LỤC SỐ 04:

SỐ TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mức giá chung		Xã đồng hàng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	9,3	47,88	18,38	47,8	10,00	34,0	9,38	22,13
32	Đà Nẵng	20,00	40,00	27,00	40,00			20,00	25,00
33	Quảng Nam	4,00	85,00	7,00	85,00	10,00	32,00	4,00	30,00
34	Quảng Ngãi	8,00	24,00	16,00	24,00			8,00	15,00
35	Bình Định	16,00	58,00	27,00	58,00			16,00	42,00
36	Phú Yên	7,00	52,00	30,00	52,00			7,00	15,00
37	Khánh Hòa	4,00	14,00	10,00	14,00			4,00	6,00
38	Ninh Thuận	8,00	40,00	18,00	40,00	10,00	25,00	8,00	14,00
39	Bình Thuận	8,00	70,00	12,00	70,00	10,00	45,00	8,00	30,00
	Vùng Tây Nguyên	3,5	39,00					3,50	39,00
40	Kon Tum	4,00	54,00					4,00	54,00
41	Gia Lai	2,00	30,00					2,00	30,00
42	Đắk Nông	2,50	12,00					2,50	12,00
43	Đắk Lắk	4,00	9,00					4,00	9,00
44	Lâm Đồng	5,00	90,00					5,00	90,00
	Vùng Đông Nam Bộ	25,6	136,67	29,40	159,60	11,00	22,0	8,50	54,00
45	Đồng Nai	8,00	240,00	10,00	240,00			8,00	90,00
46	Bình Dương	45,00	200,00	45,00	200,00				
47	Bình Phước	9,00	22,00			11,00	22,00	9,00	18,00
48	Tây Ninh	13,00	38,00	13,00	38,00				
49	TP. Hồ Chí Minh	58,00	162,00	58,00	162,00				
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	21,00	158,00	21,00	158,00				
	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	28,3	147,23	28,31	147,23				
51	Long An	12,00	210,00	12,00	210,00				
52	Tiền Giang	20,00	8000	20,00	80,00				
53	Bến Tre	33,00	132,00	33,00	132,00				
54	Đồng Tháp	35,00	100,00	35,00	100,00				
55	Vĩnh Long	50,00	200,00	50,00	200,00				
56	Trà Vinh	40,00	250,00	40,00	250,00				
57	Hậu Giang	25,00	65,00	25,00	65,00				
58	Cần Thơ	60,00	162,00	60,00	162,00				
59	Sóc Trăng	25,00	50,00	25,00	50,00				
60	An Giang	24,00	135,00	24,00	135,00				
61	Kiên Giang	12,00	210,00	12,00	210,00				
62	Bạc Liêu	12,00	250,00	12,00	250,00				
63	Cà Mau	20,00	70,00	20,00	70,00				
	Giá bình quân của cả vùng	22,5	79,93	29,72	94,6	23,15	40,0	17,50	37,84

PHỤ LỤC SỐ 05**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI NĂM 2015 CỦA CẢ NƯỚC***Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ	4,00	48,00
1	Quảng Ninh	4,00	48,00
	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	43,00	43,00
2	Hải Phòng	60,00	60,00
3	Nam Định	45,00	45,00
4	Thái Bình	24,00	24,00
	Vùng Bắc Trung Bộ	18,52	22,32
5	Thanh Hóa	61,00	61,00
6	Hà Tĩnh	8,60	17,10
7	Quảng Bình	18,00	27,00
8	Quảng Trị	5,00	6,50
	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	18,43	26,29
9	Quảng Nam	20,00	20,00
10	Quảng Ngãi	14,00	24,00
11	Phú Yên	32,00	35,00
12	Khánh Hòa	10,00	13,00
13	Ninh Thuận	34,00	52,00
14	Bình Thuận	19,00	40,00
	Vùng Đông Nam Bộ	39,32	74,20
15	TP. Hồ Chí Minh	44,64	74,40
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	34,00	74,00
	Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	20,80	53,40
17	Bến Tre	12,00	25,00
18	Trà Vinh	40,00	60,00
19	Sóc Trăng	20,00	20,00
20	Bạc Liêu	12,00	142,00
21	Cà Mau	20,00	20,00

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giá bình quân cả nước		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ	55,67	3.863,800	145,00	4.750,00	153,75	5.025,00	55,67	4.083,80
1	Hà Giang	20,00	253,00					20,00	253,00
2	Tuyên Quang	40,00	4.500,00					40,00	4.500,00
3	Cao Bằng	25,00	404,00					25,00	404,00
4	Lạng Sơn	60,00	5.500,00					60,00	5.500,00
5	Bắc Kạn	50,00	4.000,00					50,00	4.000,00
6	Thái Nguyên	70,00	7.000,00			260,00	7.000,00	70,00	6.000,00
7	Điện Biên	25,00	7.000,00					25,00	7.000,00
8	Lai Châu	40,00	900,00					40,00	900,00
9	Hòa Bình	15,00	4.500,00					15,00	4.500,00
10	Lào Cai	115,00	5.000,00					115,00	5.000,00
11	Yên Bái	55,00	6.000,00					55,00	6.000,00
12	Quảng Ninh	50,00	5.000,00	150,00	5.000,00	65,00	5.000,00	50,00	8.000,00
13	Sơn La	60,00	1.800,00					60,00	1.800,00
14	Phú Thọ	120,00	4.500,00	140,00	4.500,00	140,00	6.500,00	120,00	6.500,00
15	Bắc Giang	90,00	1.600,00			150,00	1.600,00	90,00	900,00
	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	317,20	6.035,200	315,20	6.035,200	450,00	3.375,00	258,33	3.600,00
16	Hà Nội	450,00	2.652,00	500,00	2.652,00	600,00	750,00	450,00	600,00
17	Hải Phòng	300,00	10.000,00	200,00	10.000,00			300,00	8.000,00
18	Hải Dương	200,00	7.000,00	270,00	7.000,00			200,00	1.200,00
19	Hưng Yên	500,00	8.000,00	500,00	8.000,00				
20	Hà Nam	250,00	2.450,00	210,00	2.450,00			250,00	2.000,00
21	Nam Định	300,00	12.000,00	300,00	12.000,00				
22	Thái Bình	200,00	6.000,00	200,00	6.000,00				
23	Ninh Bình	130,00	2.000,00	130,00	2.000,00			150,00	3.200,00

PHỤ LỤC SỐ 06:

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giá bình quân cả nước		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
24	Vĩnh Phúc	400,00	8.000,00	400,00	8.000,00	300,00	6.000,00	200,00	3.000,00
25	Bắc Ninh	442,00	2.250,00	442,00	2.250,00				
	Vùng Bắc Trung Bộ	34,33	5.490,00	60,75	5.490,00	42,50	1.770,50	34,33	1.377,25
26	Thanh Hóa	60,00	10.000,00	100,00	10.000,00			60,00	5.500,00
27	Nghệ An	30,00	7.000,00	100,00	7.000,00	60,00	6.000,00	30,00	4.000,00
28	Hà Tĩnh	35,00	8.000,00	35,00	8.000,00			35,00	6.000,00
29	Quảng Bình	22,00	180,00	38,00	180,00	32,00	98,00	22,00	60,00
30	Quảng Trị	25,00	1.260,00	35,00	1.260,00	30,00	840,00	25,00	840,00
31	Thừa Thiên - Huế	34,00	6.500,00	70,00	6.500,00	48,00	144,00	34,00	609,00
	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	36,75	2.396,25	50,63	2.396,25	36,00	1.012,50	33,63	801,13
32	Đà Nẵng	90,00	2.100,00	104,00	2.100,00			90,00	794,00
33	Quảng Nam	25,00	3.600,00	40,00	3.600,00	37,00	1.870,00	25,00	3.300,00
34	Quảng Ngãi	25,00	2.000,00	40,00	2.000,00			25,00	1.080,00
35	Bình Định	34,00	190,00	61,00	190,00			34,00	112,00
36	Phú Yên	40,00	6.000,00	55,00	6.000,00			40,00	900,00
37	Khánh Hòa	30,00	1.800,00	40,00	1.800,00			30,00	103,00
38	Ninh Thuận	25,00	480,00	40,00	480,00	35,00	155,00	25,00	120,00
39	Bình Thuận	25,00	3.000,00	25,00	3.000,00				
	Vùng Tây Nguyên	30,40	2.102,00					30,40	2.102,00
40	KonTum	15,00	1.000,00					15,00	1.000,00
41	Gia Lai	15,00	1.650,00					15,00	1.650,00
42	Đắk Nông	50,00	500,00					50,00	500,00
43	Đắk Lắk	50,00	4.000,00					50,00	4.000,00
44	Lâm Đồng	22,00	3.360,00					22,00	3.360,00
	Vùng Đông Nam Bộ	87,00	3.652,00	86,50	4.492,50	111,00	290,00	64,50	1.835,00
45	Đồng Nai	60,00	7.500,00	60,00	7.500,00			40,00	3.500,00
46	Bình Dương	75,00	2.220,00	75,00	2.220,00				
47	Bình Phước	89,00	290,00			111,00	290,00	89,00	170,00

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giá bình quân cả nước		X' Xã đông bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
48	Tây Ninh	60,00	6.000,00	60,00	6.000,00				
49	TP. Hồ Chí Minh								
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	151,00	2.250,00	151,00	2.250,00				
	Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	144,23	4.938,463	144,23	4.938,463				
51	Long An	45,00	4.000,00	45,00	4.000,00				
52	Tiền Giang	80,00	4.500,00	80,00	4.500,00				
53	Bến Tre	320,00	1.800,00	320,00	1.800,00				
54	Đồng Tháp	80,00	6.500,00	80,00	6.500,00				
55	Vĩnh Long	170,00	7.000,00	170,00	7.000,00				
56	Trà Vinh	200,00	3.500,00	200,00	3.500,00				
57	Hậu Giang	120,00	3.500,00	120,00	3.500,00				
58	Cần Thơ	300,00	1.500,00	300,00	1.500,00				
59	Sóc Trăng	100,00	3.500,00	100,00	3.500,00				
60	An Giang	50,00	5.000,00	50,00	5.000,00				
61	Kiên Giang	300,00	400,00	300,00	400,00				
62	Bạc Liêu	40,00	15.000,00	40,00	15.000,00				
63	Cà Mau	70,00	8.000,00	70,00	8.000,00				
Giá bình quân của cả nước		112,40	4.248,211	149,91	4.747,26	143,69	2.788,23	74,792	2.850,12

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giá bình quân cả nước		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng MN và Trung du Bắc Bộ	39,4	2.881,75	101,0	3.300,0	114,2	3.350,0	39,4	3.041,75
1	Hà Giang	20,0	253,00					20,0	253,00
2	Tuyên Quang	32,0	3.600,00					32,0	3.600,00
3	Cao Bằng	20,0	323,20					20,0	323,20
4	Lạng Sơn	48,0	4.400,00					48,0	4.400,00
5	Bắc Kạn	40,0	3.200,00					40,0	3.200,00
6	Thái Nguyên	42,0	4.200,00			156,00	4.200,00	42,0	3.600,00
7	Điện Biên	20,0	5.600,00					20,0	5.600,00
8	Lai Châu	32,0	720,00					32,0	720,00
9	Hòa Bình	10,0	3.000,00					10,0	3.000,00
10	Lào Cai	37,0	4.000,00					37,0	4.000,00
11	Yên Bái	44,0	4.800,00					44,0	4.800,00
12	Quảng Ninh	30,0	3.000,00	90,0	3.000,00	39,00	3.000,00	30,0	4.800,00
13	Sơn La	51,0	1.530,00					51,0	1.530,00
14	Phú Thọ	96,0	3.600,00	112,00	3.600,00	112,00	5.200,00	96,0	5.200,00
15	Bắc Giang	70,0	1.000,00			150,00	1.000,00	70,0	600,00
	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	213,36	3.866,90	233,0	3.866,90	372,0	2.694,07	185,1	1.996,7
16	Hà Nội	336,0	1.909,00	420,00	1.909,00	504,00	588,00	336,00	420,00
17	Hải Phòng	180,0	6.000,00	120,00	6.000,00			180,00	4.800,00
18	Hải Dương	145,0	4.900,00	190,00	4.900,00			145,00	840,00
19	Hưng Yên	300,0	3.100,00	300,00	3.100,00				
20	Hà Nam	200,0	1.960,00	168,00	1.960,00			200,00	1.600,00
21	Nam Định	180,0	7.200,00	180,00	7.200,00				
22	Thái Bình	200,0	4.200,00	200,00	4.200,00				
23	Ninh Bình	78,0	1.200,00	78,0	1.200,00			90,0	1.920,00
24	Vĩnh Phúc	160,0	6.400,00	320,00	6.400,00	240,00	4.800,00	160,00	2.400,00
25	Bắc Ninh	354,0	1.800,00	354,00	1.800,00				
	Vùng Bắc Trung Bộ	221,36	3.332,17	395,0	3.332,17	27,90	961,70	22,1	1.673,8
26	Thanh Hóa	36,0	6.000,00	60,0	6.000,00			3600	3.300,00
27	Nghệ An	15,0	3.500,00	50,0	3.500,00	30,00	3.000,00	15,0	2.000,00
28	Ha Tĩnh	21,0	4.800,00	21,0	4.800,00			21,0	3.600,00
29	Quảng Bình	17,0	135,00	29,0	135,00	24,00	74,00	17,0	45,00
30	Quảng Trị	20,0	1.008,00	28,0	1.008,00	24,00	672,00	20,0	672,00
31	Thừa Thiên - Huế	23,8	4.550,00	49,0	4.550,00	33,60	100,80	23,8	426,30

PHỤ LỤC SỐ 07:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
NĂM 2015 CỦA CẢ NƯỚC

SỐ TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giá bình quân cả nước		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng Duyên hải Nam	26,53	1257,6	37,5	1257,6	28,0	124,0	26,5	329,77
32	Đà Nẵng	63,00	1.470,00	73,00	1.470,00			63,00	556,00
33	Quảng Nam								
34	Quảng Ngãi	20,00	1.400,00	32,00	1.400,00			20,00	756,00
35	Bình Định	27,20	152,00	48,80	152,00			27,20	89,60
36	Phú Yên	20,00	3.600,00	27,50	3.600,00			20,00	450,00
37	Khánh Hòa	9,00	540,00	12,00	540,00			9,00	31,00
38	Ninh Thuận	20,00	384,00	32,00	384,00	28,00	124,00	20,00	96,00
39	Bình Thuận								
	Vùng Tây Nguyên	47,25	1.616,5					47,2	1.616,5
40	Kon Tum	12,00	800,00					12,00	800,00
41	Gia Lai	15,00	1.650,00					15,00	1.650,00
42	Đắk Nông	150,00	2.000,00					150,00	2.000,00
43	Đắk Lắk								
44	Lâm Đồng	12,00	2.016,00					12,00	2.016,00
	Vùng Đông Nam Bộ	96,20	2.736,0	61,7	3.107,5	50,0	1.250,0	141,0	1.590,0
45	Đồng Nai	32,00	4.500,00	48,00	4.500,00			32,00	2.100,00
46	Bình Dương	60,00	1.780,00	60,00	1.780,00				
47	Bình Phước	250,00	1.250,00			50,00	1.250,00	250,00	1.080,00
48	Tây Ninh	48,00	4.800,00	48,00	4.800,00				
49	TP. Hồ Chí Minh								
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	91,00	1.350,00	91,00	1.350,00				
	Vùng Đồng Bằng Sông Cửu	108,54	3.538,3	108,5	3.538,3				
51	Long An	36,00	3.200,00	36,00	3.200,00				
52	Tiền Giang	64,00	3.600,00	64,00	3.600,00				
53	Bến Tre	256,00	1.440,00	256,00	1.440,00				
54	Đồng Tháp	56,00	4.550,00	56,00	4.550,00				
55	Vĩnh Long	145,00	5.950,00	145,00	5.950,00				
56	Trà Vinh	150,00	2.800,00	150,00	2.800,00				
57	Hậu Giang	120,00	2.100,00	120,00	2.100,00				
58	Cần Thơ	240,00	1.200,00	240,00	1.200,00				
59	Sóc Trăng	90,00	3.150,00	90,00	3.150,00				
60	An Giang	40,00	4.000,00	40,00	4.000,00				
61	Kiên Giang	126,00	168,00	126,00	168,00				
62	Bạc Liêu	32,00	12.000,00	32,00	12.000,00				
63	Cà Mau	56,00	1.840,00	56,00	1.840,00				
	Giá bình quân của cả nước	82,23	2.831,0	108,1	3.052,0	106,9	1.846,8	58,7	1.933,5

PHỤ LỤC SỐ 08:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
NĂM 2015 CỦA CẢ NƯỚC

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giá bình quân cả nước		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
	Vùng MN và Trung du Bắc Bộ	32,4	2.589,9	79,5	2.600,0	105,7	2.900,0	32,4	2.703,2
1	Hà Giang	12,0	152,0					12,0	152,0
2	Tuyên Quang	22,0	2.475,00					22,0	2.475,00
3	Cao Bằng	15,0	242,4					15,0	242,4
4	Lạng Sơn	36,0	3.300,00					36,0	3.300,00
5	Bắc Kạn	3000	2.400,00					30,0	2.400,00
6	Thái Nguyên	42,0	4.200,00			156,00	4.200,00	42,0	3.600,00
7	Điện Biên	17,5	4.900,00					17,5	4.900,00
8	Lai Châu	32,0	720,0					32,0	720,0
9	Hòa Bình	10,0	2.500,00					10	2.500,00
10	Lào Cai	28,0	6.900,00					28,0	6.900,00
11	Yên Bái	33,0	3.600,00					33,0	3.600,00
12	Quảng Ninh	25,0	2.500,00	75,00	2.500,0	33,00	2.500,00	25,0	4.000,00
13	Sơn La	4200	1.260,00					42,0	1.260,00
14	Phú Thọ	72,0	2.700,00	84,00	2.700,0	84,00	3.900,00	72,0	3.900,00
15	Bắc Giang	70,0	1.000,00			150,00	1.000,00	7000	600,0
	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	205,	3096,6	227,	3096,6	300	2.051,5	165,0	1.528,3
16	Hà Nội	280,0	1.591,00	350,0	1.591,0	420,00	503	280,00	350,0
17	Hải Phòng	150,0	5.000,00	100,0	5.000,0			150,00	3.500,00
18	Hải Dương	125,0	4.200,00	165,0	4.200,0			125,00	720,0
19	Hưng Yên	400,0	1.500,00	400,0	1.500,0				
20	Hà Nam	240,0	1.200,00	280,0	1.200,0			240,00	1.200,00
21	Nam Định	165,0	6.600,00	165,0	6.600,0				
22	Thái Bình	200,0	3.500,00	200,0	3.500,0				
23	Ninh Bình	65,0	1.000 00	65,00	1.000,0			75,0	1.600,00
24	Vĩnh Phúc	120,0	4.800,00	240,0	4.800,0	180,00	3.600,00	120,00	1.800,00
25	Bắc Ninh	309,0	1.575,00	309	1.575,0				
	Vùng Bắc Trung Bộ	19,8	2984,6	36,0	2984,6	25,45	935,	19,8	1503,4
26	Thanh Hóa	33,0	5.500,00	55,00	5.500,0			33,0	3.025,00
27	Nghệ An	15,0	3.500,00	50,00	3.500	30,00	3.000,00	15,0	2.000,00
28	Hà Tĩnh	18,0	4.000,00	18 00	4.000			18,0	3.000,00
29	Quảng Bình	15,0	126,0	27,00	126,0	22,00	69,00	15,0	42,00
30	Quảng Trị	17,5	882,0	24,50	882,0	21,00	588,0	17,5	588,0

số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giá bình quân cả nước		Xã đồng bằng		Xã trung du		Xã miền núi	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
31	Thừa Thiên - Huế	20,40	3.900,00	42,00	3.900,00	28,80	86,40	20,40	365,40
	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	19,91	1.198,86	27,30	1.198,86	21,00	93,00	20,70	259,53
32	Đà Nẵng	45,00	1.050,00	52,00	1.050,00			45,00	397,00
33	Quảng Nam								
34	Quảng Ngãi	15,00	1.000,00	24,00	1.000,00			15,00	540,00
35	Bình Định	20,40	114,00	36,60	114,00			20,40	67,20
36	Phú Yên	20,00	3.600,00	27,50	3.600,00			20,00	450,00
37	Khánh Hòa	9,00	540,00	12,00	540,00			9,00	31,00
38	Ninh Thuận	15,00	288,00	24,00	288,00	21,00	93,00	15,00	72,00
39	Bình Thuận	15,00	1.800,00	15,00	1.800,00				
	Vùng Tây Nguyên	19,30	1.307,00					19,30	1.307,00
40	Kon Tum	12,00	800,00					12,00	800,00
41	Gia Lai	12,00	1.320,00					12,00	1.320,00
42	Đắk Nông	33,50	335,00					33,50	335,00
43	Đắk Lắk	30,00	2.400,00					30,00	2.400,00
44	Lâm Đồng	9,00	1.680,00					9,00	1.680,00
	Vùng Đông Nam Bộ	50,50	2.712,50	53,50	2.712,50			24,00	1.750,00
45	Đồng Nai	24,00	3.750,00	36,00	3.750,00			24,00	1.750,00
46	Bình Dương	45,00	1.550,00	45,00	1.550,00				
47	Bình Phước								
48	Tây Ninh	42,00	4.200,00	42,00	4.200,00				
49	TP. Hồ Chí Minh								
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	91,00	1.350,00	91,00	1.350,00				
	Vùng Đồng Bằng SCL	96,31	2.846,15	96,31	2.846,15				
51	Long An	32,00	2.800,00	32,00	2.800,00				
52	Tiền Giang	48,00	2.700,00	48,00	2.700,00				
53	Ben Tre	192,00	1.080,00	192,00	1.080,00				
54	Đồng Tháp	56,00	4.550,00	56,00	4.550,00				
55	Vĩnh Long	128,00	5.250,00	128,00	5.250,00				
56	Trà Vinh	120,00	2.100,00	120,00	2.100,00				
57	Hậu Giang	120,00	1.750,00	120,00	1.750,00				
58	Cần Thơ	210,00	700,00	210,00	700,00				
59	Sóc Trăng	70,00	2.450,00	70,00	2.450,00				
60	An Giang	30,00	3.000,00	30,00	3.000,00				
61	Kiên Giang	180,00	240,00	180,00	240,00				
62	Bạc Liêu	24,00	9.000,00	24,00	9.000,00				
63	Cà Mau	42,00	1.380,00	42,00	1.380,00				
	Giá bình quân của cả nước	70,15	2.427,43	100,15	2.565,49	88,14	1.503,03	43,82	1.672,73

PHỤ LỤC SỐ 09:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT Ơ TẠİ ĐÔ THỊ NĂM 2015 CỦA CẢ NƯỚC

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại DT	Thấp nhất	Cao nhất
I	Vùng Miền núi và Trung du Bắc	I	460,00	31.33333
		II	366,67	20.666,67
		III	253,75	13.961,17
		IV	380,43	9.91439
		V	92,40	7.408,67
1	Hà Giang	III	360,00	4.194,00
		IV	213,00	2.800,00
		V	43,00	2.730,00
2	Tuyên Quang	III	700,00	10.000,00
		V	70,00	2.500,00
3	Cao Bằng	III	-	-
		V	78,00	16.000,00
4	Lạng Sơn	III	135,00	25.000,00
		V	75,00	9.000,00
5	Bắc Kạn	III	400,00	18.000,00
		V	80,00	2.600,00
6	Thái Nguyên	I	500,00	30.000,00
		III	400,00	15.000,00
		IV	400,00	15.000,00
		V	150,00	12.000,00
7	Điện Biên	III	140,00	19.700,00
		IV	80,00	1.500,00
		V	40,00	7.000,00
8	Lai Châu	IV	200,00	2.100,00
		V	100,00	1.300,00
9	Hòa Bình	III	200,00	20.000,00
		V	50,00	6.000,00
10	Lào Cai	II	250,00	26.000,00
10	Lào Cai	IV	1.500,00	25.000,00
		V	140,00	9.000,00
11	Yên Bái	III	160,00	11.500,00
		IV	120,00	13.000,00
		V	100,00	12.000,00
12	Quảng Ninh	I	380,00	43.000,00
		II	250,00	20.000,00
		III	150,00	25.740,00
		IV	150,00	10.000,00
		V	100,00	7.500,00
13	Sơn La	III	100,00	12.000,00
		V	60,00	10.000,00

SỐ TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
14	Phú Thọ	I	500,00	21.000,00
		III	300,00	6.400,00
		V	200,00	5.500,00
15	Bắc Giang	II	600,00	16.000,00
		V	100,00	8.000,00
II	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	ĐB	3.960,00	162.000,00
		I	750,00	38.000,00
		II	721,22	26.800,00
		III	815,00	14.500,00
		IV	450,33	16.000,00
		V	399,50	8.336,00
16	Hà Nội	ĐB	3.960,00	162.000,00
17	Hải Phòng	I	1.000,00	40.000,00
		IV	400,00	16.000,00
18	Hải Dương	II	1.000,00	36.000,00
		IV	350,00	16.000,00
		V	400,00	8.040,00
19	Hưng Yên	III	800,00	15.000,00
		V	500,00	8.000,00
20	Hà Nam	III	910,00	13.000,00
		V	350,00	5.500,00
21	Nam Định	I	500,00	36.000,00
		V	300,00	12.000,00
22	Thái Bình	II	800,00	28.000,00
		V	350,00	9.000,00
23	Ninh Bình	II	1,10	23.000,00
23	Ninh Bình	III	550,00	10.000,00
		V	250,00	6.500,00
24	Vĩnh Phúc	II	1.000,00	17.000,00
		III	1.000,00	20.000,00
		V	500,00	8.000,00
25	Bắc Ninh	II	805,00	30.000,00
25	Bắc Ninh	IV	601,00	16.000,00
		V	546,00	9.648,00
III	Vùng Bắc Trung Bộ	I	390,00	39.166,67
		II	320,00	15.620,00
		III	320,00	17.715,00
		IV	181,50	12.950,00
		V	90,00	5.720,00
26	Thanh Hóa	I	300,00	34.000,00
		III	300,00	19.000,00
		IV	210,00	15.000,00
		V	90,00	8.400,00



Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
27	Nghệ An	I	320.00	51.000,00
		III	500.00	13.000,00
		IV	80.00	10.000,00
		V	150.00	8.000,00
28	Hà Tĩnh	III	280,00	25.000,00
		IV	200.00	14.500,00
		V	180.00	10.000,00
29	Quảng Bình	II	320.00	15.620,00
		IV	86.00	3.950.00
		V	45.00	3.880.00
30	Quảng Trị	III	200.00	13.860.00
		IV	80,00	2.950.00
		V	40,00	1.890,00
31	Thừa Thiên - Huế	I	550.00	32.500.00
		IV	70,00	5.400,00
		V	35.00	2.150,00
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	I	426,67	32.021,67
		II	185,00	19.750,00
		III	565,00	16.575,00
		IV	182,40	4.800,00
		V	65 17	4.456,67
32	Dà Nang	I	400,00	44.265,00
33	Quảng Nam	III	200,00	11.500.00
33	Quảng Nam	IV	200.00	4.700.00
		V	60,00	5.000,00
34	Quảng Ngãi	III	550.00	10.010,00
		V	50,00	3.500,00
35	Bình Định	I	400,00	26.600,00
		IV	190,00	5.200,00
		V	90.00	7.500,00
36	Phú Yên	II	250.00	12.500,00
		IV	120.00	4.500,00
		V	60.00	3.750,00
37	Khánh Hòa	I	480 00	25.200,00
		III	240,00	3.000,00
		IV	102.00	2.600,00
		V	51,00	1.700,00
38	Ninh Thuận	III	140.00	8.640,00
39	Bình Thuận	II	120.00	27.000,00
		IV	300.00	7.000,00
		V	80.00	5.290,00
V	Vùng Tây Nguyên	I	300,00	28.072,00
		II	280,00	22.900,00



Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
		III	160,00	15.000,00
		IV	107,50	6.625,00
		V	64,00	5.860,00
40	Kon Tum	III	160,00	15.000,00
		V	50,00	3.000,00
41	Gia Lai	II	300,00	35.000,00
		IV	100,00	4.500,00
		V	50,00	8.000,00
42	Đắk Nông	IV	-	
		V	90,00	3.800,00
43	Đắk Lắk	I	200,00	38.000,00
		IV	120,00	12.000,00
		V	60,00	11.000,00
44	Lâm Đồng	I	400,00	18.144,00
		II	260,00	10.800,00
		IV	210,00	10.000,00
		V	70,00	3.500,00
VI	Vùng Đồng Nam Bộ	ĐB	1.500,00	162.000,00
		I	1.468,00	20.800,00
		II	500,00	19.60333
		III	355,00	8.250,00
		IV	278,60	8.797,60
		V	169,60	5.965,60
45	Đồng Nai	II	500,00	25.000,00
		IV	300,00	8.000,00
		V	120,00	5.800,00
46	Bình Dương	II	500,00	24.570,00
		IV	300,00	10.560,00
		V	126,00	4.500,00
47	Bình Phước	III	310,00	5.000,00
		IV	300,00	4.500,00
		V	170,00	3.500,00
48	Tây Ninh	III	400,00	11.500,00
		V	200,00	12.500,00
49	TP. Hồ Chí Minh	ĐB	1.500,00	162.000,00
		IV	170,00	16.000,00
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	I	1.468,00	20.800,00
		II	500,00	9.240,00
		IV	323,00	4 928,00
		V	232,00	3.528,00
VII	Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	I	2.000,00	45.000,00
		II	414,00	24.900,00
		III	335,56	18.880,00

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
		IV	261,25	7.375,00
		V	188,33	6.833,33
51	Long An	III	350,00	19.000,00
		IV	100,00	8.000,00
		V	60,00	5.500,00
52	Tiền Giang	II	450,00	25.000,00
		IV	300,00	12.000,00
		V	100,00	4.300,00
53	Bến Tre	III	500,00	23.000,00
		V	500,00	8.600,00
54	Đồng Tháp	III	120,00	16.000,00
		V	150,00	11.000,00
55	Vĩnh Long	III	900,00	18.000,00
		IV	520,00	6.000,00
		V	320,00	5.500,00
56	Trà Vinh	III	400,00	30.420,00
		V	300,00	5.500,00
57	Hậu Giang	III	150,00	7.000,00
		IV	150,00	7.000,00
		V	150,00	4.500,00
58	Cần Thơ	I	2.000,00	45.000,00
59	Sóc Trăng	III	150,00	30,00
		IV	120,00	10.000,00
		V	120,00	8.300,00
60	An Giang	II	500,00	30.000,00
		III	300,00	19.500,00
		IV	500,00	10.000,00
		V	moo	7.000,00
61	Kiên Giang	II	500,00	14.000,00
		III	150,00	7.000,00
		IV	300,00	2.000,00
		V	150,00	8.000,00
62	Bạc Liêu	II	320,00	25.500,00
		V	240,00	5.800,00
63	Cà Mau	II	300,00	30.000,00
		IV	100,00	4.000,00
		V	70,00	8.000,00
Bình quân cả nước		ĐB	2.730,00	162.000,00
		I	626,53	33.700,60
		II	453,62	22.868,10
		III	370,74	15.616,59
		IV	265,69	8.963,56
		V	156,86	6.666,77
-----*1				

PHỤ LỤC SỐ 10:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
NĂM 2015 CỦA CẢ NƯỚC

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

PHỤ LỤC SỐ 10:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
NĂM 2015 CỦA CẢ NƯỚC

Đơn vị tính: Nghìn đồng

SỐ TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại DT	Thấp nhất	Cao nhất
I	Vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ	I	414,00	30.300,00
		II	325,00	20.400,00
		III	194,42	10.568,17
		IV	294,71	7.297,14
		V	71,23	5.463,33
1	Hà Giang	111	360,00	4.194,00
		IV	213,00	2.800,00
		V	43,00	2.730,00
2	Tuyên Quang	III	560,00	8.000,00
		V	56,00	2.000,00
3	Cao Bằng	III	-	*
		V	62,40	12.800,00
4	Lạng Sơn	III	108,00	20.000,00
		V	60,00	7.200,00
5	Bắc Kạn	III	320,00	14.400,00
		V	64,00	2.080,00
6	Thái Nguyên	I	300,00	18.000,00
		III	240,00	9.000,00
		IV	240,00	9.000,00
		V	90,00	7.200,00
7	Điện Biên	III	112,00	15.760,00
		IV	64,00	1.200,00
		V	32,00	5.600,00
8	Lai Châu	IV	160,00	1.680,00
8	Lai Châu	V	80,00	1.040,00
9	Hòa Bình	III	150,00	15.500,00
		V	58,00	3.900,00
10	Lào Cai	II	200,00	20.800,00
		IV	1.200,00	20.000,00
		V	112,00	6.400,00
11	Yên Bái	III	128,00	9.200,00
		IV	96,00	10.400,00
		V	80,00	9.600,00
12	Quảng Ninh	I	228,00	25.800,00
		II	150,00	12.000,00
		III	90,00	15.444,00
		IV	90,00	6.000,00

PHỤ LỤC SỐ 10:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
NĂM 2015 CỦA CẢ NƯỚC

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
		V	60,00	4.500,00
13	Sơn La	III	85,00	10.200,00
		V	51,00	8.500,00
14	Phú Thọ	I	300,00	16.800,00
		III	180,00	5.120,00
		V	120,00	4.400,00
15	Bắc Giang	II	300,00	8.000,00
		V	100,00	4.000*00
II	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	ĐB	2.137,00	57.372,00
		I	900,00	45.600,00
		II	1.727,00	45.800,00
		III	308,29	5.485,71
		IV	279,00	9.375,00
		V	255,78	4.438,44
16	Hà Nội	ĐB	2.137,00	57.372,00
17	Hải Phòng	I	600,00	24.000,00
		IV	240,00	9.600,00
18	Hải Dương	II	700,00	25.200,00
		IV	245,00	11.200,00
		V	280,00	5.628,00
19	Hưng Yên	III	300,00	6.000,00
		V	600,00	3.200,00
20	Hà Nam	III	728,00	10.400,00
		V	210,00	4.400,00
21	Nam Định	I	300,00	21.600,00
		V	180,00	7.200,00
22	Thái Bình	II	650,00	15.000,00
		V	200,00	5.400,00
23	Ninh Bình	II	660,00	13.800*00
		III	330,00	6.000,00
		IV	150,00	3.900,00
24	Vĩnh Phúc	II	800,00	13.600,00
		III	800,00	16.000,00
		V	400*00	6.400,00
25	Bắc Ninh	II	644,00	24.000,00
		IV	481,00	12.800,00
		V	432,00	7.718,00
III	Vùng Bắc Trung Bộ	I	362,50	36.025,00
		II	240,00	11.715,00
		III	196,50	12.097,00
		IV	92,80	6.660,60



Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
		V	56,08	3.634,50
26	Thanh Hóa	I	180,00	23.800,00
		III	180,00	13.300,00
		IV	126,00	10.500 00
		V	63 00	5.880,00
27	Nghệ An	I	160,00	25.500,00
		III	25000	6.500,00
		IV	40.00	5.000 00
		V	75.00	4.000,00
28	Hà Tĩnh	III	196,00	17.500,00
		IV	120,00	8.70000
		V	108,00	6.000,00
29	Quảng Bình	II	240,00	11.715,00
		IV	65.00	2.963 00
		V	34 00	2.910,00
30	Quảng Trị	III	160.00	11.088,00
		IV	64 00	2.360,00
		V	32.00	1.512.00
31	Thừa Thiên - Huế	I	385 00	22.750,00
		IV	49 00	3.780,00
		V	24,50	1.505,00
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	I	261,33	19.94200
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	II	200,00	10.000,00
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	III	113,80	2.96380
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	IV	92,87	2.84667
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	V	25,00	1.708,57
32	Đà Nẵng	I	320.00	30.986.00
33	Quảng Nam		-	-
34	Quảng Ngãi	III	385,00	7.007.00
		V	40,00	2.450,00
35	Bình Định	I	320 00	21.280,00
		IV	152.00	4.160,00
		V	72,00	6.000,00
36	Phủ Yên	II	200,00	10.000 00
		IV	96.00	3.600 00
		V	48.00	3.000,00
37	Khánh Hòa	I	144 00	7.56000
		III	72.00	900.00
		IV	30,60	780,00
		V	15,00	510,00
38	Ninh Thuận	III	112,00	6.912,00



Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
39	Bình Thuận		-	1
V	Vùng Tây Nguyên	I	160,00	5.433,00
		II	54000	41.48000
		III	6400	6.000 00
		IV	4500	2.62500
		V	26,00	2.500,00
40	Kon Tum	III	128,00	12.000.00
		V	40,00	2.400.00
41	Gia Lai	II	300.00	35.000.00
		IV	100,00	4.500,00
		V	50,00	8.000,00
42	Đắk Nông		-	*
43	Đắk Lắk		-	-
44	Lâm Đồng	I	320,00	10.866,00
		II	240,00	6.480.00
		IV	8000	6.000.00
		V	40.00	2.100,00
VI	Vùng Đông Nam Bộ	ĐB	1.200,00	129.600 00
		I	881,00	12.460 00
		II	650,00	22.557,00
		III	180,00	5.175 00
		IV	146,80	3.663,40
		V	135,40	6.82940
45	Đồng Nai	II	400.00	15.000,00
		IV	240.00	4.800.00
		V	96.00	3.480.00
46	Bình Dương	II	500.00	24.570.00
		IV	300,00	10.560.00
		V	126,00	4.500,00
47	Bình Phước		-	-
48	Tây Ninh	III	360,00	10.350,00
48	Tây Ninh	V	180,00	11.250,00
49	TP. Hồ Chí Minh	ĐB	1.200,00	129.600,00
		V	136,00	12.800,00
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	I	881 00	12.460,00
		II	400,00	5.544,00
		IV	194,00	2.95700
		V	139,00	2.117,00
VII	Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	I	1.840,00	47.600,00
		11	488,67	26.093,33
		III	231 40	10.181 60

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
		IV	139,75	3.667,50
		V	97,62	2.788,85
51	Long An	III	280,00	15.200,00
		IV	80,00	6.400,00
		V	48,00	4.400,00
52	Tiền Giang	II	360,00	20.000,00
		IV	240,00	9.600,00
		V	80,00	3.440,00
53	Bến Tre	III	400,00	18.400,00
		V	400,00	6.880,00
54	Đồng Tháp	III	84,00	11.200,00
55	Vĩnh Long	III	765,00	15.300,00
		IV	442,00	5.100,00
		V	272,00	4.675,00
56	Trà Vinh	III	300,00	24.336,00
		V	200,00	4.400,00
57	Hậu Giang	III	150,00	4.200,00
		IV	150,00	4.200,00
		V	150,00	2.700,00
58	Cần Thơ	I	1.600,00	32.000,00
59	Sóc Trăng		-	-
60	An Giang	I	240,00	15.600,00
		II	400,00	8.000,00
		III	8000	5.600,00
61	Kiên Giang	II	210,00	5.880,00
		III	63,00	2.940,00
		IV	126,00	840,00
		V	63,00	3.360,00
62	Bạc Liêu	II	256,00	20.400,00
		III	192,00	4.640,00
63	Cà Mau	II	240,00	24.000,00
		IV	80,00	3.200,00
		V	56,00	6.400,00
Bình quân cả nước		ĐB	1.668,50	93.486,00
		I	570,73	28.091,09
		II	654,17	26.582,42
		III	205,90	8.395,02
		IV	165,38	5.238,33
		V	9930	3.976,08

PHỤ LỤC SỐ 11:
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP Ở ĐỒNG PHẢI LÀ
ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2015 CỦA CẢ NƯỚC
Đơn vị tính: Nghìn đồng

SỐ TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại DT	Thấp nhất	Cao nhất
I	Vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ	I	395,00	26.050,00
		II	282,50	16.800,00
		III	148,42	8.301,33
		IV	246,21	6.176,00
		V	56,99	4.405,87
1	Hà Giang	III	216,00	2.516,00
		IV	182,00	2.327,00
		V	26,00	1.638,00
2	Tuyên Quang	III	385,00	5.500,00
		IV	38,50	1.375,00
3	Cao Bằng	V	46,80	9.600,00
4	Lạng Sơn	III	81,00	15.000,00
		V	45,00	5.400,00
5	Bắc Kạn	III	240,00	10.800,00
		V	48,00	1.560,00
6	Thái Nguyên	I	300,00	18.000,00
		III	240,00	9.000,00
		IV	240,00	9.000,00
		V	90,00	7.200,00
7	Điện Biên	III	98,00	13.790,00
		IV	56,00	1.050,00
		V	28,00	4.900,00
8	Lai Châu	IV	160,00	1.680,00
		V	64,00	1.040,00
9	Hòa Bình	III	100,00	11.000,00
		V	58,00	4.100,00
10	Lào Cai	III	140,00	15.600,00
		IV	900,00	15.000,00
		V	77,00	5.400,00
11	Yên Bái	III	96,00	6.900,00
		IV	72,00	7.800,00
		V	60,00	7.200,00
12	Quảng Ninh	I	190,00	21.500,00
		II	125,00	10.000,00
		III	75,00	12.870,00
		IV	75,00	5.000,00
		V	50,00	3.750,00
13	Sơn La	III	70,00	8.400,00



Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
		V	42,00	7.000,00
14	Phú Thọ	I	300,00	12.600,00
		III	180,00	3.840,00
		V	120,00	3.300,00
15	Bắc Giang	II	300,00	8.000,00
		V	100,00	4.000,00
II	Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	ĐB	1.781,00	47.810,00
		I	775,00	39.800 00
		II	1.407,00	38.400 00
		III	345,86	3.971,43
		IV	207,75	7.200,00
		V	258,00	4.003 11
16	Hà Nội	ĐB	1.781,00	47.810,00
17	Hải Phòng	I	500,00	20.000,00
		IV	200,00	8.000,00
18	Hải Dương	II	600,00	21.600,00
		IV	210,00	9.600,00
		V	240,00	4.824,00
19	Hưng Yên	III	1.000,00	3.000,00
		V	700,00	2.000,00
20	Hà Nam	III	546,00	7.800,00
		V	210,00	3.300,00
21	Nam Định	I	275,00	19.800,00
		V	165,00	6.600 00
22	Thái Bình	II	500,00	12.500,00
		V	200,00	4.500,00
23	Ninh Bình	II	550,00	11.500,00
		III	275,00	5.000,00
		V	125,00	3.250,00
24	Vĩnh Phúc	II	600,00	10.200,00
		III	600,00	12.000,00
		V	300,00	4.80000
25	Bắc Ninh	II	564,00	21.000,00
		IV	421,00	11.200,00
		V	38200	6.754,00
III	Vùng Bắc Trung Bộ	I	327,50	33.550,00
		II	224,00	10.934,00
		III	180,75	10.888,00
		IV	82,80	6.014,00
		V	50,00	3.298,17
26	Thanh Hóa	I	165 00	22.100,00



Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

SỐ TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
		III	165,00	12.350,00
		IV	116,00	9.750,00
		V	54,00	5.460,00
27	Nghệ An	I	160,00	25.500,00
		III	250,00	6.500,00
		IV	40,00	5.000,00
		V	75,00	4.000,00
28	Hà Tĩnh	III	168,00	15.000,00
		IV	100,00	7.250,00
		V	90,00	5.000,00
29	Quảng Bình	II	224,00	10.934,00
		rv	60,00	2.765,00
		V	32,00	2.716,00
30	Quảng Trị	III	140,00	9.702,00
		IV	56,00	2.065,00
		V	28,00	1.323,00
31	Thừa Thiên - Huế	I	330,00	19.500,00
		IV	42,00	3.240,00
		V	21,00	1.290,00
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	I	208,00	15.217,67
		II	259,00	27.650,00
		III	103,00	5.997,80
		IV	76,20	2.350,00
		V	20,14	1.340,71
32	Đà Nẵng	I	240,00	22.133,00
33	Quảng Nam		-	-
34	Quảng Ngãi	III	275,00	5.005,00
		V	30,00	1.750,00
35	Bình Định	I	240,00	15.960,00
		IV	114,00	3.120,00
		V	54,00	4.500,00
36	Phú Yên	II	175,00	8.750,00
		IV	84,00	3.150,00
		V	42,00	2.625,00
37	Khánh Hòa	I	144,00	7.560,00
		III	72,00	900,00
		IV	30,60	780,00
		V	15,00	510,00
38	Ninh Thuận	III	84,00	5.184,00
39	Bình Thuận	II	84,00	18.900,00
		III	84,00	18.900,00



Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
V	Vùng Tây Nguyên	I	180,00	15.936,00
		II	42000	32.70000
		III	64 00	6.000,00
		IV	103,00	5.087,50
		V	41,20	4.09920
40	Kon Tum	III	128,00	12.000,00
		V	40,00	2.400,00
41	Gia Lai	II	240,00	27.300,00
		IV	80,00	3.600,00
		V	40 00	7.200 00
42	Đắk Nông	IV	200,00	4.550.00
		V	60.00	2.546,00
43	Đắk Lắk	I	120,00	22.800,00
		IV	72,00	7.200,00
		V	36,00	6.600,00
44	Lâm Đồng	I	240.00	9.072,00
		II	180,00	5.400,00
		IV	60,00	5.000,00
		V	30,00	1.750,00
VI	Vùng Đông Nam Bộ	ĐB	900,00	97.200,00
		I	881,00	12.460,00
		II	300,00	9.022,00
		III	160,00	4.600,00
		IV	74,80	1.391 40
		V	94,60	4.923,40
45	Đồng Nai	II	300,00	12.500.00
		IV	180,00	4.000.00
		V	72,00	2.900,00
46	Bình Dương		-	-
47	Bình Phước		I	-
48	Tây Ninh	III	320,00	9.200,00
		V	160,00	10.000.00
49	TP. Hồ Chí Minh	ĐB	900,00	97.200.00
		V	102,00	9.600,00
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	I	881,00	12.460,00
		II	300,00	5.544,00
		IV	194,00	2.957,00
		V	139.00	2.117,00
VII	Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	I	1.400,00	39.000,00
		II	414,00	24.900,00
		III	205,90	11.045,20
		IV	176,75	4.675,00

Số TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Loại ĐT	Thấp nhất	Cao nhất
		V	106,31	3.508,08
51	Long An	III	245,00	13.300,00
		IV	70,00	5.600,00
		V	42,00	3.850,00
52	Tiền Giang	II	270,00	15.000,00
		IV	180,00	7.200,00
		V	60,00	2.580,00
53	Bến Tre	III	300,00	13.800,00
		V	300,00	5.160,00
54	Đồng Tháp	III	84,00	11.200,00
55	Vĩnh Long	III	675,00	13.500,00
		IV	390,00	4.500,00
		V	240,00	4.125,00
56	Trà Vinh	III	230,00	18.252,00
		V	170,00	3.300,00
57	Hậu Giang	III	150,00	3.500,00
		IV	150,00	3.500,00
		V	150,00	3.500,00
58	Cần Thơ	I	1.400,00	39.000,00
59	Sóc Trăng	III	105,00	21.000,00
		IV	84,00	7.000,00
		V	84,00	5.810,00
60	An Giang	II	300,00	18.000,00
		III	180,00	11.700,00
		IV	300,00	6.000,00
		V	60,00	4.200,00
61	Kiên Giang	II	300,00	8.400,00
		III	90,00	4.200,00
		IV	180,00	1.200,00
		V	90,00	4.800,00
62	Bạc Liêu	II	192,00	15.300,00
62	Bạc Liêu	V	144,00	3.480,00
63	Cà Mau	II	180,00	18.000,00
		IV	60,00	2.400,00
		V	42,00	4.800,00
Bình quân cả nước		ĐB	1.340,50	72.505,00
		I	498,64	26.180,45
		II	510,33	22.869,00
		III	189,21	7.919,26
		IV	149,92	4.829,42
		V	94,65	3.700,13

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>